

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2016
(Hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

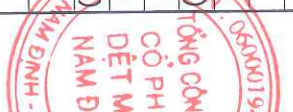
(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/03/2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Na

CHI TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		532.832.315.914	552.297.361.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		10.764.974.745	11.007.260.158
1. Tiền	111	V.01	10.764.974.745	11.007.260.158
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		140.300.000.000	140.300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.300.000.000	140.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ...+136+137+ 139)	130		123.295.478.347	120.396.771.379
1. Phải thu khách hàng	131		103.614.328.349	99.342.872.212
2. Trả trước cho người bán	132		5.415.480.784	10.582.789.069
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	19.224.778.316	15.430.219.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.959.109.102)	(4.959.109.102)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		248.505.773.257	269.287.533.498
1. Hàng tồn kho	141	V.04	250.481.680.313	271.270.533.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.975.907.056)	(1.983.000.056)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.966.089.565	11.305.796.352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		514.839.588	311.975.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.832.207.546	9.370.581.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.619.042.431	1.623.239.366
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		399.461.980.984	365.612.228.598
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + ...+216+ 219)	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		243.474.786.679	210.080.132.387
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 +	221	V.08	242.860.536.679	210.080.132.387
- Nguyên giá	222		825.747.188.115	802.947.145.348
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(582.886.651.436)	(592.867.012.961)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	614.250.000	-
- Nguyên giá	228		698.000.000	68.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(83.750.000)	(68.000.000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12	7.700.147.233	7.837.800.663
- Nguyên giá	231		12.441.222.258	12.441.222.258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.741.075.025)	(4.603.421.595)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		107.331.943.362	109.223.586.194
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		107.331.943.362	109.223.586.194
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	250		26.696.552.275	26.480.065.155
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.919.949.831	24.703.462.711
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.776.602.444	1.776.602.444
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	260		14.258.551.435	11.990.644.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.410.435.036	10.425.089.888
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.848.116.399	1.565.554.311
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		932.294.296.898	917.909.589.985



CHI TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		761.998.687.937	751.156.180.474
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		612.456.442.858	606.676.878.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		80.182.476.120	99.972.608.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.848.578.307	2.893.026.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.712.609.891	1.774.651.080
4. Phải trả người lao động	314		5.645.119.454	18.411.324.565
5. Chi phí phải trả	315	V.17	4.664.809.419	5.011.403.728
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.626.549.616	1.626.549.616
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	63.267.376.571	63.748.065.101
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		445.089.453.367	410.983.137.414
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.419.470.113	2.256.112.155
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 +	330		149.542.245.079	144.479.301.660
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		219.423.822	1.282.923.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	149.322.821.257	143.196.377.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		170.295.608.961	166.753.409.511
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	170.295.608.961	166.753.409.511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	136.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.175.488)	(12.175.488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.036.609.877	13.084.748.054
9. Quỹ hỗ trợ sửa chữa doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.986.926.424	4.809.301.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.046.983.500	(11.193.460.468)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(60.057.076)	16.002.762.282
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.284.248.148	12.871.535.131
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		932.294.296.898	917.909.589.985

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Signature)
Nguyễn Thị Hằng

(Signature)

(Signature)
Nguyễn Văn Miêng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	169.689.066.731	180.656.298.649
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		54.723.549	163.257.002
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		169.634.343.182	180.493.041.647
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	155.559.987.357	168.059.492.454
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.074.355.825	12.433.549.193
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.333.794.412	1.999.392.415
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	7.927.630.181	8.260.480.939
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.227.791.376	6.308.139.855
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		190.531.895	379.177.874
9	Chi phí bán hàng	25		2.244.133.862	3.268.946.653
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.260.950.607	-2.879.986.845
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26))	30		1.165.967.482	6.162.678.735
12	Thu nhập khác	31		3.532.925.086	1.003.974.545
13	Chi phí khác	32		2.453.077.816	598.257.619
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.079.847.270	405.716.926
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		2.245.814.752	6.568.395.661
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	327.263.487	1.170.604.881
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-282.562.088	223.857.353
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.201.113.353	5.173.933.427

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Miêng

Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
Quý 1 năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết (4)	Năm nay (5)	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.245.814.752	6.568.395.661
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD	02		8.548.626.102	7.651.415.362
- Các khoản dự phòng	03		-7.093.000	-687.529.270
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3.374.524.010	-2.662.892.118
- Chi phí lãi vay	06		7.227.791.376	6.308.139.855
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.640.615.220	17.177.529.490
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-32.233.956.295	-18.709.170.111
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.788.853.241	23.651.495.113
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-25.842.507.463	-22.216.418.728
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1.825.042.215	-251.664.239
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-8.944.339.538	-8.756.197.411
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-810.683.152	-904.678.951
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		-34.227.060.202	-10.009.104.837
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-9.001.282.709	-14.388.464.065
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		1.079.847.270	405.716.926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.713.780.856	1.702.072.663
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		-6.207.654.583	-12.280.674.476
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		216.656.467.769	169.879.043.244
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-176.353.708.397	-155.710.500.071
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-110.330.000	-496.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.192.429.372	13.672.543.173
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-242.285.413	-8.617.236.140
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.007.260.158	20.212.837.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.764.974.745	11.595.600.997

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc



Giám đốc
Nguyễn Văn Miêng

Địa chỉ:.....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước chi phối
 2. Lĩnh vực kinh doanh: Các sản phẩm ngành dệt may
 3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
 4. Chủ kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 6. Cầu trúc Tổng công ty
 - Tổng số các Công ty con:
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 10 công ty con
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
 - Thông tin về tài cấu trúc tổng công ty (Các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất: Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ
- | | | |
|--|--------|--------|
| Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định | 90,88% | 90,88% |
| Công ty CP May IV Dệt May Nam Định | 53,46% | 53,46% |
| Công ty CP May V Dệt May Nam Định | 78,65% | 78,65% |
| Công ty CP Chiên Len DM Nam Định | 87,78% | 87,78% |
| Công ty CP Dệt Khan Dệt May Nam Định | 86,34% | 86,34% |
| Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định | 52,52% | 52,52% |
| Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định | 89,00% | 89,00% |
- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do):
- | | | |
|---|--------|--------|
| - Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: | 41,82% | 41,82% |
| Công ty CP Dầu tư Phát triển Đô thị Dệt May NE | 36,92% | 36,92% |
- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu
- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất
- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/03/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyến bổ về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng giá trị định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
Theo tỷ giá quy định
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân giữa quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn có phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài nhân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.850.969.122	1.568.043.266
- Tiền gửi ngân	7.914.005.623	9.439.216.892
- Tiền đang		
Cộng	10.764.974.745	11.007.260.158

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Cuối năm	Đầu năm	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu, (ghi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)				
- Tổng giá trị trái phiếu; (ghi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)				

- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/lợi ích có phiếu, trái phiếu;
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm	Đầu năm
b1) Ngân hạn	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Tiền gửi có kỳ hạn	140.300.000.000	140.300.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);

	Cuối năm	Đầu năm
1 Công ty CP Máy I Dệt Nam Định	3.612.566.501	3.456.843.191
2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	21.307.383.530	21.246.619.520
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị	1.776.602.444	1.776.602.444
1 Vietinbank	1.348.555.000	1.348.555.000
2 Cty CP Bông Miền Bắc	428.047.444	428.047.444

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khách hàng

- a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

Cuối năm

Đầu năm

- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

		38.410.159.958	34.971.022.487
1	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	3.472.834.620	3.475.186.620
2	Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Pano	34.937.325.338	31.495.835.867
3	Công ty TNHH Đức Hiếu		
b) Phải thu khách hàng dài hạn		65.204.168.391	64.371.849.725
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)		103.614.328.349	99.342.872.212
d) Khách hàng khác			

4. Phải thu khác

		Cuối năm	Đầu năm
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
		19.224.778.316	15.430.219.200
a) Ngân hàng			
- Phải thu về cổ phần hoá;		19.224.778.316	15.430.219.200
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Kỳ cược, kỳ quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)			
	Cộng	19.224.778.316	15.430.219.200

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

		Cuối năm	Đầu năm
		Số lượng	Số lượng
		Giá trị	Giá trị
		Giá gốc	Giá gốc
		Cuối năm	Đầu năm
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			

6. Dự trữ

		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Cuối năm	Đầu năm
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
		19.224.778.316	15.430.219.200

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lại trả chậm... phải sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

7. Hàng tồn kho

		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
		54.434.108.984	8.219.309.353
- Hàng đang đi trên đường;		181.548.019	52.275.286.962
- Nguyên liệu, vật liệu;		44.741.593.579	203.913.543
- Công cụ, dụng cụ;		77.714.316.375	53.866.703.149
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		71.797.689.537	100.384.323.862
- Thành phẩm;		1.612.423.819	55.058.088.981
- Hàng hóa;			1.262.907.704
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế		250.481.680.313	271.270.533.554

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại; nếu H do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dự đang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

Cuối năm

Đầu năm

- Mua sắm;
- XD/CB;
- 1 Chi phí cho dự án di dời
- 2 XD/CB khác
- Sửa chữa.

93.876.684.394
13.455.258.968

91.045.466.170
18.178.120.024

Cộng

107.331.943.362

109.223.586.194

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	119.004.083.867	657.419.443.023	24.648.268.830	1.875.349.628		802.947.145.348
Số dư đầu năm		6.303.981.500				6.303.981.500
- Mua trong năm		36.961.475.493				37.080.880.493
- Đầu tư XD/CB	119.405.000					-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang		20.584.819.226				20.584.819.226
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	119.123.488.867	680.100.080.790	24.648.268.830	1.875.349.628		825.747.188.115
Số dư cuối năm						-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	61.619.466.704	520.972.647.796	8.665.560.811	1.609.337.650		592.867.012.961
- Khấu hao trong năm	753.104.030	7.145.980.165	442.087.447	52.051.030		8.395.222.672
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		18.223.953.326				18.223.953.326
- Giảm khác	62.374.570.734	509.743.043.766	9.107.648.258	1.661.388.680		151.630.869
Số dư cuối năm						-
Giá trị còn lại						-
Tại ngày đầu năm	57.384.617.163	136.446.795.227	15.982.708.019	266.011.978		210.080.132.387
- Tại ngày cuối năm	56.748.918.133	170.357.037.024	15.540.620.572	213.960.948		242.860.536.677

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình;

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				68.000.000		68.000.000
- Mua trong năm				630.000.000		630.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				68.000.000		68.000.000
- Khấu hao trong năm				15.750.000		15.750.000
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				83.750.000		83.750.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm						-
- Tại ngày cuối năm				614.250.000		614.250.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						

- Mua lại TSCD thuế tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCD thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCD thuế tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCD thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuế phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phải sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	12.441.222,258			12.441.222,258
- Quyền sử dụng đất	12.441.222,258			12.441.222,258
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4.603.421,595			4.741.075,025
- Quyền sử dụng đất	4.603.421,595	137.653,430		4.741.075,025
- Nhà				
- Nhà(đang do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	7.837.800,663			7.700.147,233
- Quyền sử dụng đất	7.837.800,663		137.653,430	7.700.147,233
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số tiền và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có thể);

514.839.588

311.975.171

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có thể);

12.410.435.036

10.425.089.888

Cộng

14. Tài sản khác

a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm

Đầu năm

1 Thuế GTGT được khấu trừ

2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế GTGT

Thuế TNDN

Thuế TNCN

Thuế khác

9.451.249.977

10.993.821.181

Cuối năm
Số có khả năng
trả nợ

Tăng
Trong năm

Giảm

Đầu năm
Số có khả năng
trả nợ

445.089.453.367

149.322.821.257

122.500.000.000

410.983.137.414

143.196.377.838

122.500.000.000

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Trừ 1 năm trở xuống				
Tiền 1 năm đến 5 năm				
Tiền 5 năm				

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm Đầu năm
Gốc Lãi Gốc Lãi

- Vay:

- Nợ thuế tài chính;

- Tỷ do chưa thanh toán

Cộng

Cuối năm Đầu năm
Giá trị Số có khả năng trả nợ Giá trị Số có khả năng trả nợ

16. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng phải trả

- 1 ECOM AGRINDUSTRIAL ASIA Pte Ltd.
- 2 BTG PACTUAL COMMODITIES PTE (SINGAPORE) LTD
- 3 Công ty CP Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu Dệt May
- 4 AGROCORP INTERNATIONAL PTE., LTD
- 5 Công ty TNHH Đức Hiếu
- 6 Khách hàng khác

b) Phải trả người bán dài hạn
Cộng 80.182.476.120

17.311.359.685
9.300.043.896
14.184.158.752
59.177.046.660
99.972.608.993

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

đ) Phải trả người bán là các bên liên quan(chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đầu năm Số phải nộp trong năm Số đã thực nộp trong năm Cuối năm

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- 1 Thuế GTGT 762.213.739 635.883.487 761.008.863 637.088.363
- 2 Thuế TNCN 20.432.318 47.696.809 31.359.618 36.769.509
- 3 Thuế Tài nguyên 10.221.965 30.784.794 29.324.591 11.682.168
- 4 Thuế TNDN 840.625.608 327.263.487 810.683.152 357.205.943
- 5 Tiền thuế đất 141.157.450 533.505.516 4.799.058 669.863.908
- 6 Thuế khác 1.774.651.080 939.250.606 1.637.175.282 1.712.609.891

Cộng

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- 1 Thuế TNDN 1.095.349.041 1.095.349.041
- 2 Thuế khác 23.620.390 23.693.390
- 3 Thuế TNCN 4.269.935 500.000.000
- 4 Thuế GTGT 500.000.000 1.619.042.431

18. Chi phí phải trả

a) Ngân hàng

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

4.664.809.419

5.011.403.728

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngân hàng

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;

409.115.805
2.729.403.340
939.054.899
401.089.458

303.683.960
1.914.114.281
284.465.749
121.448.035

- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhân kỷ quỹ, kỷ cực ngân hàng;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả phải nộp khác.

Cộng

338.782.400
58.449.930.669
63.267.376.571

395.388.000
60.728.965.076
63.748.065.101

- b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)
- Nhận kỷ quỹ, kỷ cực dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối năm

Đầu năm

- 20. Doanh thu chưa thực hiện
- a) Ngân hàng
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

1.626.549.616

1.626.549.616

- b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)

	Giá trị	Cuối năm Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Cuối năm Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Chết khấu;						
- Phụ trội;						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- a) Ngân hàng
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chỉ ghi sủa chửa TSCEĐ định kỳ, chỉ ghi hoàn nguyên mới (trường...))

Cộng

- b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuế vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	7	8		
A	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	136,000,000,000			17,654,068,756			(6,450,338,107)	(12,175,488)	147,191,555,161
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm				659,425,161			17,233,592,837		17,233,592,837
- Tặng khác năm trước							4,584,194,686		4,584,194,686
- Giảm vốn									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác năm trước				5,228,745,863			10,558,147,602		15,786,893,465
Số dư đầu năm nay	136,000,000,000			13,084,748,054	-		4,809,301,814	(12,175,488)	153,881,874,380
- Tăng vốn trong năm nay							2,201,113,353		2,201,113,353
- Lãi trong năm nay									
- Tặng khác năm nay									
- Giảm vốn năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác năm nay				48,138,177			23,488,743		71,626,920
Số dư cuối năm nay	136,000,000,000			13,036,609,877	-		6,986,926,424	(12,175,488)	156,011,360,813

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) 72.997.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác 63.003.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 136.000.000,000

Cộng

Năm nay

136.000.000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

Cuối năm

Đầu năm

- d. Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	13.036.609.877	13.084.748.054
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	Năm nay	Năm trước
26. Chếch lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)		
27. Chếch lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chếch lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoài tệ sang VND		
- Chếch lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác(nơi rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Năm nay	Năm trước
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoài tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vang tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.689.066.731	180.656.298.649
- Doanh thu bán hàng:	161.559.485.895	174.484.842.051
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	8.129.580.836	6.171.456.598
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	54.723.549	163.257.002
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	54.723.549	33.422.254
- Giảm giá hàng bán:		129.834.748
- Hàng bán bị trả lại:		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	32.355.719.081	18.092.349.698
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	117.804.868.471	146.498.934.754
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	5.399.399.805	3.468.208.002
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhưng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được hình trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	155.559.987.357	168.059.492.454
Cộng		

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

679.923.105
2.653.871.307
3.333.794.412

1.602.515.532
395.787.987
1.088.896
1.999.392.415

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.

Cộng

Năm nay
7.227.791.376

Năm trước
6.308.139.855

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay
3.162.447.855

Năm trước
897.909.090

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

370.477.231
3.532.925.086
Năm nay
2.388.415.527

106.065.455
1.003.974.545
Năm trước
477.677.319

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản chi phí QLDN khác
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác(hoàn nhập tiền lương)
- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

Năm nay
2.453.077.816

Năm trước
523.403.155

9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

8.505.084.469
Năm nay
112.861.099.920
38.147.800.917
8.548.626.102
30.135.431.759
13.569.282.128
203.262.240.826

388.959.808
Năm trước
112.866.945.023
38.759.473.533
7.651.415.362
27.809.653.669
4.809.773.220
191.897.260.807

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.
- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, tài cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hi
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay
327.263.487

Năm trước
1.170.604.881

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

Năm nay

Năm trước

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và thu dài thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng Năm trước Năm nay

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Abh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Z



Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2016
Chiam đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Muu

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Miêng

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.